

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tôn sóng dân dụng dày 0,70mm	"	218.000
	Tôn sóng dân dụng dày 0,80mm	"	252.000
*	Sóng Cliplock (G300-500)	m ²	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm	"	130.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	"	136.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	"	143.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	"	150.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	"	198.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	"	236.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	"	273.000
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	"	312.000
*	Sóng MaxSeam (G300-G500)	m ²	
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm	"	137.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	"	143.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	"	150.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	"	158.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	"	209.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	"	248.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,7mm	"	288.000
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,8mm	"	329.000
*	Sản phẩm xà gồ C, Z VNSTEEL Thăng Long	md	
	C80x50x50x15	"	64.000
	C100x50x50x15	"	70.000
	C125x50x50x18	"	79.000
	C150x50x50x18	"	86.000
	C150x65x65x18	"	94.000
	C175x65x65x20	"	102.000
	C200x65x65x20	"	109.000
	C250x65x65x20	"	123.000
	C300x65x65x20	"	137.000
	Z150x62x68x18	"	94.000
	Z200x62x68x20	"	109.000
	Z150x72x78x18	"	99.000
	Z200x72x78x20	"	114.000
	Z250x72x78x20	"	128.000
	Z300x72x78x20	"	142.000
*	Sản phẩm phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)	md	
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	"	31.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	"	41.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000	"	62.000
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000	"	123.000
14.2	Tôn mạ màu Fujiton		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tấm lợp cán 5,6& 11 sóng vuông tôn nền đặc dụng FUJITON STANDARD mạ hợp kim nhôm kẽm AZ 70	m2	
	Dày 0.30mm - khổ 1.080mm	"	77.000
	Dày 0.35mm - khổ 1.080mm	"	87.000
	Dày 0.40mm - khổ 1.080mm	"	97.000
	Dày 0.45mm - khổ 1.080mm	"	107.000
14.3	Tôn mát Việt Hàn mặt giấy bạc hoa 11 sóng, 3 lớp	md	
	0,3x1080	"	183.000
	0,32x1080	"	186.000
	0,35x1080	"	192.000
	0,37x1080	"	194.000
	0,40x1080	"	199.000
	0,42x1080	"	203.000
	0,45x1080	"	208.000
	0,47x1080	"	213.000
14.4	Tấm lợp kim loại AUSTNASM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AC11-0,45mm, 11 sóng	"	179.000
	AC11-0,47mm, 11 sóng	"	182.700
	ATEK 1000-0,45mm, 6 sóng	"	180.000
	ATEK 1000-0,47mm, 6 sóng	"	183.600
	ATEK 1088-0,45mm, 5 sóng	"	175.400
	ATEK 1088-0,47mm, 5 sóng	"	180.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	169.000
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	172.700
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	170.000
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	173.600
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	166.300
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	170.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...), TCVN 3601:1981	md	
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	"	49.500
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	"	64.500
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	"	93.100
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	"	53.100
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	"	69.000
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	"	100.400
	Tôn khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	"	54.000
	Tôn khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	"	70.900
	Tôn khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	"	103.100
14.5	Tấm lợp Phibrô xi măng	m2	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,4m	"	24.296
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,45m	"	24.243
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,7m	"	25.301
	Tấm lợp Cam Giá, tấm lợp bê tông 1,75m	"	25.228
14.6	Tấm lợp, ngói (Công ty TNHH ĐT và PT Song Tuấn)		
	Tấm lợp	tấm	
	DURACO (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (2000x950)mm, dày 2.8mm. chiều cao sóng 38mm, 10 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	296.000
	ONDULINE TILE 3D (Đỏ) kích thước (2000x960)mm. dày 3mm. 7 sóng + 6 khoảng phẳng (Nhập khẩu Malaysia)	"	320.000
	Ngói pháp siêu nhẹ	tấm	
	ONDUVILLA mờ (Xanh, đỏ, nâu) kích thước (1070x400)mm, dày 3mm. chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Malaysia)	"	87.000
	ONDUVILLA sơn bóng (Đất nung, Đỏ, Đen, Xám, Xanh rừng) (1070x400)mm, dày 3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng (Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha, Ý)	"	104.000
	Linh kiện	Tấm	
	Úp nóc ONDUVILLA (theo màu) kích thước (1060x19,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	126.000
	Diềm mái ONDUVILLA (theo màu)(1040x10,5 ÷ 11,4)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	113.000
	Chụp đầu hồi (ngói bò) ONDUVILLA kích thước (1060x194)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	126.000
	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA kích thước (1020x140)mm (Nhập khẩu Ba Lan)	"	107.000
	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen); Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm kích thước (4,2x68#2S) (Nhập khẩu Đài Loan)	Cây/con	1.700
14.7	Tấm trần nhôm (Công ty CP Xây lắp và phát triển thương mại HD)	tấm	
	Tấm trần nhôm HD30A4 (KT: 300mmx300mm; chiều dày 0.4mm)	"	39.100
	Tấm trần nhôm HD45A3 (KT: 450mmx450mm; chiều dày 0.5mm)	"	80.300
	Tấm trần nhôm HD60C4 (KT: 600mmx600mm; chiều dày 0.6mm)	"	115.600
14.8	Ngói Hạ Long		
	Ngói lợp 22viên/m2 (340x205x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	13.283.884
	Loại A2	"	11.083.884
	Ngói mũi hài (150x150x13) mm	1000v	
	Loại A1	"	6.553.881
	Loại A2	"	6.303.881
	Ngói vảy cá (260x160) mm	1000v	
	Loại A1	"	3.253.881
	Loại A2	"	2.553.881
	Ngói hài to (270x200) mm	1000v	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại A1	"	5.553.881
	Loại A2	"	4.053.881
15	Ngói nóc to NHỰA ĐƯỜNG	1000v	24.053.881
15.1	Nhựa đường Petrolimex		
	Nhựa đường 60/70 - Xá	tấn	12.596.108
	Nhựa đường 60/70 -Phuy	"	13.996.108
	Nhựa đường nhũ tương CSS-1; CRS-1	"	13.596.108
	Nhựa đường Polime PMB 1 - Xá	"	17.996.108
	Nhựa đường Polime PMB 3 - Xá	"	18.496.108
15.2	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm tại Thái Nguyên	tấn	14.400.000
15.3	Vật liệu Carboncorr Asphalt	tấn	3.450.000
16	XĂNG DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)		
	Xăng không chì RON 95-III	lít	21.200
	Xăng không chì RON 95-IV	"	21.200
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	20.100
	Dầu Diezel 0,05S	"	16.200
	Dầu hỏa	"	15.400
17	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP		
17.1	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.7.5 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 3.0)	"	2.000.000
	Loại cột NPC.7.5 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 5.4)	"	2.750.000
	Loại cột NPC.8.5 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng thiết kế KN 3.0)	"	2.370.000
	Loại cột NPC.8.5 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 273mm, tải trọng thiết kế KN 4.3)	"	3.000.000
	Loại cột NPC.8.5 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng thiết kế KN 3.0)	"	2.730.000
	Loại cột NPC.8.5 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng thiết kế KN 4.3)	"	3.000.000
	Loại cột NPC.8.5 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 303mm, tải trọng thiết kế KN 5.0)	"	3.110.000
	Loại cột NPC.10 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng thiết kế KN 3.5)	"	3.468.000
	Loại cột NPC.10 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng thiết kế KN 4.3)	"	3.865.000
	Loại cột NPC.10 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 323mm, tải trọng thiết kế KN 5.0)	"	4.181.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 3.5)	"	4.022.000
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 4.3)	"	4.525.000
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 5.4)	"	5.198.000
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 7.2)	"	5.997.000
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 9)	"	7.205.000
	Loại cột NPC.12 (Đầu ngọn 190mm, đầu góc 350mm, tải trọng thiết kế KN 10)	"	7.493.000
17.2	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 8.5)	"	11.678.000
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	12.289.000
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 11)	"	13.684.000
	Loại cột NPC.14 (N10-G4) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 13)	"	15.589.000
	Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 403mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	15.907.000
	Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 403mm, tải trọng thiết kế 11)	"	16.998.000
	Loại cột NPC.16 (N10-G6) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 403mm, tải trọng thiết kế 13)	"	18.200.100
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 430mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	17.308.000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 430mm, tải trọng thiết kế 11)	"	19.147.000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 430mm, tải trọng thiết kế 12)	"	20.900.000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 430mm, tải trọng thiết kế 13)	"	21.363.000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 469mm, tải trọng thiết kế 15)	"	24.205.000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	20.593.000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng thiết kế 11)	"	23.891.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng thiết kế 13)	"	23.624.000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu góc 456mm, tải trọng thiết kế 14)	"	25.083.000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 230mm, đầu góc 496mm, tải trọng thiết kế 15)	"	27.470.000
17.3	Cột bê tông vuông (Công ty cổ phần Bê tông Thái Nguyên)	cột	
	CV7A-65 (đầu ngọn 100mm, đầu góc 205x275mm)	"	1.550.000
	Loại cột CV6,5-250(A) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm, tải trọng thiết kế 230)	"	1.474.000
	Loại cột CV6,5-350(B) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm, tải trọng thiết kế 360)	"	1.654.000
	Loại cột CV6,5-450(C) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 310x224mm, tải trọng thiết kế 460)	"	1.800.000
	Loại cột CV7,5-290(A) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm, tải trọng thiết kế 230)	"	1.745.000
	Loại cột CV7,5-380(B) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm, tải trọng thiết kế 360)	"	1.956.000
	Loại cột CV7,5-440(C) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 335x237mm, tải trọng thiết kế 460)	"	2.120.000
	Loại cột CV8,5-230(A) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm, tải trọng thiết kế 230)	"	1.983.000
	Loại cột CV8,5-360(B) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm, tải trọng thiết kế 360)	"	2.274.000
	Loại cột CV8,5-460(C) (đầu ngọn 140mm, đầu góc 360x250mm, tải trọng thiết kế 460)	"	2.569.000
17.4	Cột bê tông ly tâm liền theo TCVN 5847:2016 (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyển)	cột	
	Loại cột NPC.I-6,5-160-3.5 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 3.0)	"	1.848.000
	Loại cột NPC.I-6,5-160-4.3 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 5.4)	"	2.083.000
	Loại cột NPC.I-7,5-160-3.0 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 3.0)	"	2.021.000
	Loại cột NPC.I-7,5-160-5.4 (Đầu ngọn 160mm, đầu góc 260mm, tải trọng thiết kế KN 5.4)	"	2.572.000
17.5	Cột bê tông ly tâm nổi bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyển)	cột	
	Loại cột NPC.I-14-190-8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 8.5)	"	11.764.000
	Loại cột NPC.I-14-190-9.2 (đầu ngọn 190mm, đầu góc 377mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	11.954.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Loại cột NPC.I-14-190-11 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 377mm, tải trọng thiết kế 11)	"	12.914.000
	Loại cột NPC.I-16-190-9.2 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 404mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	14.122.000
	Loại cột NPC.I-18-190-9.2 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng thiết kế 11)	"	16.264.000
	Loại cột NPC.I-18-190-11 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng thiết kế 11)	"	17.764.000
	Loại cột NPC.I-20-190-9.2 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng thiết kế 9.2)	"	18.587.000
	Loại cột NPC.I-20-190-11 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 430mm, tải trọng thiết kế 11)	"	20.207.000
17.6	Cột Bê tông chữ H theo tiêu chuẩn cơ sở 01:2016 (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quyền)	cột	
	Cột BTH6,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	"	1.496.000
	Cột BTH6,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	"	1.688.000
	Cột BTH6,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	"	1.803.000
	Cột BTH7,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	1.834.000
	Cột BTH7,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	2.038.000
	Cột BTH7,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	2.111.000
	Cột BTH8,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250x370mm)	"	2.104.000
	Cột BTH8,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250x370mm)	"	2.352.000
	Cột BTH8,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250x370mm)	"	2.600.000
18	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		
18.1	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường)	m3	
	<i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>		
	Bê tông M150	"	920.000
	Bê tông M200	"	960.000
	Bê tông M250	"	1.000.000
	Bê tông M300	"	1.070.000
	Bê tông M350	"	1.140.000
	Bê tông M400	"	1.190.000
	Bê tông M450	"	1.240.000
18.2	Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn-Công ty cổ phần bê tông & Xây dựng Thái Nguyên)	m3	
	<i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>		
	Bê tông M150	"	900.000
	Bê tông M200	"	950.000
	Bê tông M250	"	990.000
	Bê tông M300	"	1.060.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.180.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
18.3	Bê tông M450 Bê tông thương phẩm (Cấp tại trạm trộn - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ) <i>(Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình và tiền bơm bê tông)</i>	m3	1.235.000
	Bê tông M150	"	915.000
	Bê tông M200	"	955.000
	Bê tông M250	"	995.000
	Bê tông M300	"	1.065.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.185.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
19	VẬT LIỆU ĐIỆN		
19.1	Dây, cáp đồng hãng CADI-SUN		
	Cáp đồng 2 ruột bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 2x4	"	23.000
	CXV 2x6	"	35.000
	CXV 2x10	"	46.000
	CXV 2x16	"	82.000
	CXV 2x25	"	126.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 3x4+1x1,5	"	29.000
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.000
	CXV 3x6+1x4	"	61.000
	CXV 3x10+1x6	"	95.000
	CXV 3x16+1x10	"	142.000
	CXV 3x25+1x16	"	219.000
	CXV 3x35+1x16	"	287.000
	CXV 3x35+1x25	"	282.000
	CXV 3x50+1x25	"	373.000
	CXV 3x50+1x35	"	391.000
	CXV 3x70+1x35	"	509.000
	CXV 3x70+1x50	"	536.000
	CXV 3x95+1x50	"	700.000
	CXV 3x95+1x70	"	738.000
	CXV 3x120+1x70	"	886.000
	CXV 3x150+1x95	"	1.125.000
	CXV 3x150+1x120	"	1.175.000
	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc các điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x4+1x1,5	"	36.000
	DSTA 3x4+1x2,5	"	50.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DSTA 3x6+1x4	"	66.000
	DSTA 3x10+1x6	"	98.000
	DSTA 3x16+1x10	"	143.000
	DSTA 3x25+1x16	"	179.000
	DSTA 3x35+1x16	"	232.000
	DSTA 3x50+1x25	"	359.000
	DSTA 3x70+1x35	"	455.000
	DSTA 3x95+1x50	"	614.000
	DSTA 3x120+1x70	"	773.000
	Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	DSTA 3x35+2x25	"	266.000
	Dây đơn mềm CADI-SUN	md	
	VCSF 1x0,75	"	2.500
	VCSF 1x1	"	3.000
	VCSF 1x1,5	"	4.500
	VCSF 1x2,5	"	7.500
	VCSF 1x4	"	12.000
	VCSF 1x6	"	17.000
	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan CADI-SUN	md	
	VCTFK 2x0,75	"	6.000
	VCTFK 2x1	"	7.500
	VCTFK 2x1,5	"	10.000
	VCTFK 2x2,5	"	16.500
	VCTFK 2x4	"	25.000
	VCTFK 2x6	"	37.000
19.2	Dây, cáp điện hãng Đệ Nhất		
	Dây điện bọc nhựa PVC- Đệ Nhất	m	
	VCm-0,75	"	2.000
	VCm-1,0	"	2.600
	VCm-1,5	"	3.700
	VCm-2,5	"	5.900
	VCm-4	"	9.300
	VCm-6	"	13.800
	VCm-10	"	24.600
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- Đệ Nhất	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.700
	VCm-2x1,0	"	6.000
	VCmo-2x1,5	"	8.000
	Vcmo-2x2,5	"	13.500
	VCm-2x4	"	20.000
	VCm-2x6	"	30.000

12

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) Đệ Nhất	m	
	CXV-1,5	"	5.500
	CXV-2,5	"	7.500
	CXV-4	"	11.000
	CXV-6	"	15.000
	CXV-10	"	26.000
	CXV-16	"	37.000
	CXV-25	"	58.000
	CXV-35	"	79.000
	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-2x4	"	26.000
	CXV-2x6	"	35.000
	CXV-2x10	"	56.000
	CXV-2x16	"	84.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-3x1	"	13.000
	CXV-3x1,5	"	16.000
	CXV-3x2,5	"	24.000
	CXV-3x4	"	36.000
	CXV-3x6	"	49.000
	CXV-3x10	"	79.000
	CXV-3x16	"	118.000
	CXV-3x25	"	180.000
	CXV-3x35	"	244.000
	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-4x1	"	16.000
	CXV-4x1,5	"	21.000
	CXV-4x2,5	"	30.000
	CXV-4x4	"	46.000
	CXV-4x6	"	64.000
	CXV-4x10	"	104.000
	CXV-4x16	"	155.000
	CXV-4x25	"	238.000
	CXV-4x35	"	322.000
	CXV-4x40	"	445.000
	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV-3x4+1x2,5	"	38.000
	CXV-3x6+1x4	"	55.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	CXV-3x10+1x6	"	86.000
	CXV-3x16+1x10	"	129.000
	CXV-3x25+1x16	"	197.000
	CXV-3x35+1x22	"	267.000
	CXV-3x50+1x35	"	378.000
	CXV-3x70+1x50	"	523.000
	CXV-3x95+1x70	"	723.000
	CXV-3x120+1x95	"	938.000
	CXV-3x150+1x95	"	1.137.000
	CXV-3x185+1x120	"	1.384.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)- Đệ Nhất	m	
	CXV/DSTA-3x4+1x2,5	"	50.000
	CXV/DSTA-3x6+1x4	"	65.000
	CXV/DSTA-3x8+1x6	"	84.000
	CXV/DSTA-3x10+1x6	"	99.000
	CXV/DSTA-3x11+1x6	"	105.000
	CXV/DSTA-3x14+1x8	"	127.000
	CXV/DSTA-3x16+1x8	"	139.000
	CXV/DSTA-3x16+1x10	"	143.000
	CXV/DSTA-3x22+1x11	"	185.000
	CXV/DSTA-3x25+1x16	"	214.000
	CXV/DSTA-3x35+1x22	"	286.000
19.3	Dây, cáp điện cao cấp hãng SUNCO		
	Dây đơn mềm và 7s (Cu/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x0.7 (27/0,18)	"	2.100
	1x1.0 (20/0,20)	"	3.000
	1x1.5 (30/0,25)(7/0,52)	"	4.600
	1x2.5 (50/0,25)(7/0,67)	"	6.900
	1x4 (80/0,25)(7/0,85)	"	10.500
	1x6 (120/0,25)(7/1,04)	"	14.800
	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	2x0.7 (27/0,18)	"	6.200
	2x1.0 (20/0,20)	"	7.600
	2x1.5 (30/0,25)	"	10.600
	2x2.5 (50/0,25)	"	15.500
	2x4 (80/0,25)	"	22.800
	2x6 (120/0,25)	"	33.700
	Dây đồng trần bện (Cu) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	M35 (7/2,52)	"	128.000
	M50 (19/1,83)	"	182.000
	M70 (19/2,16)	"	254.700

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	M95 (19/2,52)	"	346.200
	Cáp 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x10 (7/1,35)	"	23.900
	1x16(7/1,7)	"	37.000
	1x25(7/2,14)	"	56.630
	1x35 (7/2,52)	"	79.040
	1x50 (19/1,83)	"	108.600
	1x70 (19/2,16)	"	153.000
	1x95 (19/2,52)	"	212.900
	1x120 (37/2)	"	267.000
	1x150 (37/2,52)	"	332.400
	1x185 (37/2,52)	"	416.000
	1x240 (61/2,52)	"	543.500
	1x300 (61/2,52)	"	680.300
	1x400 (61/2,90)	"	881.200
	2x2,5 (7/0,67)	"	15.700
	2x4 (7/0,85)	"	22.800
	2x6(7/1,05)	"	34.200
	2x10 (7/1,35)	"	52.400
	2x16 (7/1,7)	"	79.100
	2x25 (7/2,14)	"	120.000
	3x2,5(7/0,67)	"	23.900
	3x4(7/0,85)	"	34.700
	3x6(7/0,14)	"	49.500
	3x10(7/1,35)	"	76.800
	3x16(7/1,7)	"	115.300
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52)	"	29.100
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	43.200
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	59.100
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	90.500
	3x16 +1x10 (7/1,7)+(7/1,35)	"	139.900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	218.600
	3x35 +1x16 (7/2,52) +(7/1,7)	"	286.400
	3x50 +1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	402.000
	3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52)	"	559.100
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	774.600
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	981.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.229.500
	3x185 +1x120 (37/2,52)+(19/2,83)	"	1.540.100
	3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)	"	1.924.300
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	1.990.900
	4x1,5 (7/0,52)	"	20.900

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	4x2,5 (7/0,67)	"	31.000
	4x4 (7/0,85)	"	44.800
	4x6 (7/1,05)	"	64.500
	4x10 (7/1,35)	"	100.600
	4x16(7/1,7)	"	151.800
	4x25(7/2,14)	"	234.600
	4x35 (7/2,52)	"	325.300
	4x50 (19/1,83)	"	447.660
	4x70 (19/2,16)	"	631.400
	4x95 (19/2,52)	"	868.360
	4x120 (19/2,83)	"	1.086.700
	4x150 (37/2,27)	"	1.353.600
	4x185(37/2,52)	"	1.694.100
	4x240 (37/2,84)	"	2.209.600
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	1x50 (19/1,82)	"	123.000
	1x70 (19/2,14)	"	146.500
	1x95 (19/2,14)	"	179.600
	1x120 (19/2,14)	"	256.300
	1x150 (19/2,14)	"	391.647
	1x185 (19/2,14)	"	426.000
	1x240 (19/2,14)	"	598.600
	1x300 (19/2,14)	"	724.000
	2x4(7/0,85)	"	28.760
	2x6(7/1,05)	"	40.000
	2x10 (7/1,35)	"	57.780
	2x16 (7/1,7)	"	86.000
	2x25 (7/2,14)	"	131.600
	2x35 (7/2,52)	"	183.700
	2x50 (19/1,83)	"	249.000
	3x2,5 (7/0,67)	"	33.100
	3x4 (7/0,85)	"	43.900
	3x6 (7/1,04)	"	58.800
	3x10 (7/1,35)	"	86.800
	3x16 (7/1,7)	"	129.500
	3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52)	"	37.300
	3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	49.400
	3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	69.200
	3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	102.100
	3x16 +1x10 (7/1,7)+(7/1,35)	"	153.900
	3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	230.100
	3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	815.200

124

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.034.900
	3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.303.700
	3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	1.627.200
	3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.092.100
	4x2,5 (7/0,67)	"	40.200
	4x4 (7/0,85)	"	54.300
	4x6 (7/1,05)	"	74.500
	4x10 (7/1,35)	"	112.100
	4x16(7/1,7)	"	167.900
	4x25(7/2,14)	"	251.600
	4x50 (19/1,83)	"	472.500
	4x70 (19/2,16)	"	684.500
	4x95 (19/2,52)	"	926.800
	4x150 (37/2,27)	"	1.429.400
	4x240 (37/2.84)	"	2.310.300
	Dây cáp AV (AL/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng	m	
	AV 25mm ²	"	8.700
	AV 35mm ²	"	12.300
	AV 50mm ²	"	15.700
	AV 70mm ²	"	22.200
	AV 95mm ²	"	29.800
	AV 120mm ²	"	37.000
	AV 150mm ²	"	45.800
	Cáp ABC cáp vặn xoắn (AL/XLPE) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	ABC 2x16mm ²	"	13.640
	ABC 2x25mm ²	"	19.100
	ABC 2x35mm ²	"	24.200
	ABC 2x50mm ²	"	33.100
	ABC 4x16mm ²	"	26.000
	ABC 4x25mm ²	"	37.200
	ABC 4x35mm ²	"	47.500
	ABC 4x50mm ²	"	65.600
	ABC 4x70mm ²	"	90.700
	ABC 4x95mm ²	"	121.600
	ABC 4x120mm ²	"	149.000
	ABC 4x150mm ²	"	182.600
	Cáp ngầm (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ruột ép chặt SUNCO điện áp sử dụng 0,6/1KV	m	
	3x25+1x16mm ²	"	69.400
	3x35+1x16mm ²	"	80.300
	3x50+1x25mm ²	"	103.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	3x70+1x35mm ²	"	145.300
	3x95+1x50mm ²	"	190.800
	3x120+1x70mm ²	"	228.800
	3x150+1x95mm ²	"	278.200
	3x185+1x120mm ²	"	365.370
	3x240+1x120mm ²	"	449.700
	3x240+1x150mm ²	"	455.300
	4x25mm ²	"	73.100
	4x35mm ²	"	84.500
	4x50mm ²	"	108.400
	4x70mm ²	"	152.949
	4x95mm ²	"	200.800
	4x120mm ²	"	240.800
	4x150mm ²	"	292.900
	4x185mm ²	"	384.600
	4x240mm ²	"	473.400
19.4	Dây, cáp điện -Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân		
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	
	VC 1 x 1,5	"	4.630
	VC 1 x 2,0	"	6.210
	VC 1 x 2,5	"	7.350
	VC 1 x 4,0	"	11.890
	VC 1 x 6,0	"	17.780
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	
	VCTFK 2x1.0	"	7.280
	VCTFK 2x1.5	"	10.010
	VCTFK 2x2.5	"	16.070
	VCTFK 2x4.0	"	25.050
	VCTFK 2x6.0	"	37.730
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	
	VCTF 3x1.5	"	15.640
	VCTF 3x2.5	"	25.120
	VCTF 3x4.0	"	38.660
	VCTF 3x6.0	"	58.600
	VCTF 3x10	"	102.850
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	
	VCTF 4x1.5	"	20.490
	VCTF 4x2.5	"	32.750
	VCTF 4x3.0	"	40.270
	VCTF 4x6.0	"	76.940
	CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
	CVV 3x6+1x4	"	73.430
	Cáp đồng 1 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	CXV 1x10	"	29.060
	CXV 1x16	"	45.020
	CXV 1x95	"	259.650
	CXV 1x120	"	325.550
	CXV 1x150	"	405.260
	CXV 1x240	"	663.400
	CXV 1x300	"	830.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc vỏ cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 2x4	"	27.200
	CXV 2x6	"	40.560
	CXV 2x10	"	62.520
	CXV 2x16	"	94.730
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 3x10x1x6	"	109.160
	CXV 3x16+1x10	"	169.100
	CXV 3x25+1x16	"	258.980
	CXV 3x35+1x16	"	341.810
	CXV 3x240+1x120	"	2.344.480
	cxv 3x300+1x150	"	2.930.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	CXV 4x10	"	121.620
	CXV 4x16	"	184.000
	CXV 4x25	"	284.510
	CXV 4x35	"	395.000
	CXV 4x120	"	1.323.710
	CXV 4x240	"	2.690.900
	CXV 4x300	"	3.370.000
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 2x10	"	74.530
	DSTA 2x16	"	109.730
	DSTA 2x25	"	163.640
	DSTA 2x35	"	221.530
	DSTA 2x150	"	916.980
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	
	DSTA 3x10x1x6	"	122.760
	DSTA 3x16+1x10	"	185.570
	DSTA 3x25+1x16	"	278.190
	DSTA 3x35+1x16	"	363.870
	DSTA 3x240+1x150	"	2.547.240
	DS TA 3x300+1x150	"	3.060.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	DSTA 4x10	"	135.010
	DSTA 4x16	"	202.760
	DSTA 4x25	"	304.630
	DSTA 4x35	"	419.390
	DSTA 4x185	"	2.167.700
	DSTA 4x240	"	2.811.360
	DSTA 4x300	"	3.500.000
19.5	Dây, cáp điện -Công ty cổ phần K.I.P Việt Nam		
	Dây đơn cứng một sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn cứng VC 1.0	"	1.900
	Dây đơn cứng VC 1.5	"	2.800
	Dây đơn cứng VC 2.0	"	3.700
	Dây đơn cứng VC 2.5	"	4.600
	Dây đơn cứng VC 4.0	"	7.200
	Dây đơn cứng VC 6.0	"	10.700
	Dây đơn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây đơn mềm VCm 0.75	"	1.500
	Dây đơn mềm VCm 1.0	"	2.000
	Dây đơn mềm VCm 1.5	"	2.800
	Dây đơn mềm VCm 2.0	"	3.700
	Dây đơn mềm VCm 2.5	"	4.600
	Dây đơn mềm VCm 4.0	"	7.300
	Dây đơn mềm VCm 6.0	"	10.900
	Dây đơn tròn 7 sợi bọc cách điện PVC	m	
	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	"	3.000
	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	"	4.700
	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	"	7.300
	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	"	10.800
	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	"	18.200
	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	"	28.300
	Dây OVAL mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	"	3.400
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	"	4.500
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	"	6.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	"	8.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	"	10.200
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	"	15.900
	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	"	22.800
	Dây đôi tròn mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	"	4.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	"	5.200
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	"	7.000
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	"	9.300

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	"	11.500
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	"	17.700
	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	"	25.200
	Cáp điện lực 2 lõi 7 sợi bọc cách điện PVC, vỏ PVC	m	
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	"	7.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	"	11.600
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	"	17.400
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	"	25.000
	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0		41.500
20	Dây và cáp điện Trần Phú (Công ty CP cơ điện Trần Phú)		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	m	5.200
	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	m	8.400
	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	m	13.000
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	11.500
	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	19.000
	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	28.500
	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	42.100
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm ²	m	25.900
	Cáp CV-16 mm ²	m	40.000
	Cáp CV-25 mm ²	m	61.500
	Cáp CV-35 mm ²	m	85.000
	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	m	25.500
	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	m	38.000
	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	m	58.500
	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	m	88.500
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	101.000
	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	156.000
	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	223.500
	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	238.000
	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	310.000
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	112.000
	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	170.000
	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	260.000
	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	359.000
	CÁP NGẦM 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	m	35.700
	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	m	47.500
	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	m	69.100
	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	m	101.000
	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	m	113.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	170.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	251.300
	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	255.000
	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	330.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	m	122.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	m	183.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	m	270.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	m	370.000
21	VẬT LIỆU ĐIỆN DÂN DỤNG		
	Bóng sợi đốt 25-60W Rạng Đông	bộ	6.000
	Bóng sợi đốt 75W-100W Rạng Đông	"	6.000
	Bóng neon 0,6m Rạng Đông	"	9.000
	Bóng neon 1,2m Rạng Đông	"	11.000
	Đèn ốp trần 22W Lonon	bộ	176.000
	Đèn ốp trần 21W Lonon	"	154.000
22	Vật liệu điện nhãn hiệu PANASONIC	cái	
	Mặt 1 lỗ, 2 lỗ, 3 lỗ	"	11.800
	Mặt 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ	"	20.800
	Hạt công tắc 1 chiều	"	9.600
	Hạt công tắc cầu thang	"	24.000
	Hạt ổ đơn có màn che	"	18.400
	Hạt công tắc đôi	"	56.000
	Chiết áp quạt	"	40.000
	Hạt ổ đôi có dây tiếp đất	"	57.600
	Hạt điện thoại	"	54.400
	Hạt mạng data tiêu chuẩn	"	201.600
	Hạt tivi	"	50.400
	Đế âm đơn chống cháy	"	6.400
	Đế âm đôi chống cháy	"	11.200
	Đế nổi đơn	"	8.000
23	PHỤ KIỆN ĐIỆN CÁC LOẠI		
23.1	Phụ kiện điện dân dụng		
	Máng đèn neon 1x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	cái	156.000
	Máng đèn neon 2x1,2m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	268.000
	Máng đèn neon 1x0,6m CL cơ nhãn hiệu Panasonic	"	136.000
	Quạt trần cánh sắt 1400	"	550.000

Số TT	Tên-Nhãn hiệu, quy cách vật tư sản phẩm	Đơn vị	Giá vật liệu (Chưa có Thuế VAT)
1	2	3	4
	Công tơ điện 1 pha (20A)	"	330.000
	Hộp công tơ Composite H1	"	132.000
	Hộp công tơ Composite H2	"	264.000
	Hộp công tơ Composite H4	"	385.000
	Hộp công tơ Composite 3 pha	"	308.000
23.2	Phụ kiện điện của Công ty CP bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn huỳnh quang	cái	
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.000
	Balát đèn huỳnh quang	cái	
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	"	71.000
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)	bộ	
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát đ/tử	"	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát đ/tử	"	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	"	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	"	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	"	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	"	316.000
	Vỏ tủ sơn tĩnh điện	cái	
	200 x150 x100 TN	"	95.000
	300 x200 x150 TN	"	140.000
	400x300x150 TN	"	200.000
	450x350x200 TN	"	250.000
	600 x400 x150 TN	"	420.000
	600 x400 x200 TN	"	450.000
	800 x600 x200 TN	"	950.000
23.3	Aptomat LS - Hàn Quốc		
	Aptomat 2 pha	cái	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	480.000
	ABN 62c 60A	"	570.000
	ABN 102c 75-100A	"	650.000
	Aptomat 3 pha	cái	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	570.000
	ABN 63c 60A	"	680.000
	ABN 103c 75-100A	"	760.000
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.450.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.620.000
	ABN 803c 500-630A	"	7.480.000
	ABN 803c 800A	"	8.450.000